

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ ỔN ĐỊNH VĨ MÔ:

ĐÁNH GIÁ, VIỄN CẢNH VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nguyễn Trọng Hoài & Nguyễn Xuân Lâm

Tóm tắt

Mục tiêu của nền kinh tế Việt Nam trong những năm tới là tiếp tục ổn định vĩ mô và giữ vững đà tăng trưởng kinh tế. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích và đánh giá việc thực hiện các chỉ số kinh tế và cân đối vĩ mô chủ yếu nhằm cung cấp bức tranh toàn cảnh nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010. Chúng tôi nhận thấy rằng nền kinh tế tuy đã phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng nhưng vẫn phải đối diện với ba bất ổn vĩ mô đặc thù: lạm phát, nhập siêu và nợ công. Trên cơ sở dự báo viễn cảnh nền kinh tế Việt Nam từ năm 2011 trở đi và làm rõ ba bất ổn này, một số khuyến nghị chính sách được đưa ra nhằm giảm thiểu ba bất ổn và thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng theo quan điểm bền vững. Chúng tôi cho rằng chính sách tiền tệ cần ưu tiên cho mục tiêu ổn định vĩ mô, đi đôi với tăng cường kỷ luật tài khóa; hơn nữa, cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên bốn trụ cột: tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến có giá trị gia tăng cao, phát triển công nghiệp phụ trợ, thúc đẩy đổi mới công nghệ, và tinh gọn khu vực DNNN.

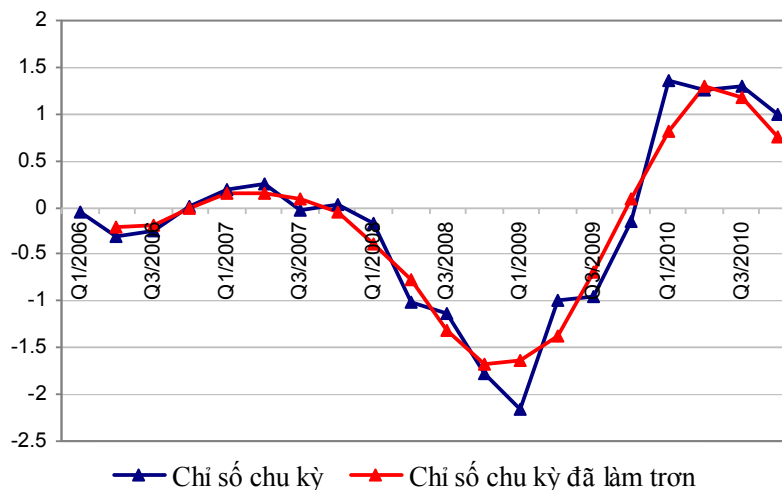
Từ khóa: lạm phát, nhập siêu, nợ công, mô hình tăng trưởng

1. Tổng quan kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2010

Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù kinh tế toàn cầu phục hồi chậm sau khủng hoảng nhưng nền kinh tế Việt Nam đã sớm ra khỏi tình trạng suy giảm. Phân tích chu kỳ kinh tế cho thấy nền kinh tế nước ta năm 2010 đã đi vào giai đoạn phục hồi. Hình 1 cung cấp bức tranh về chỉ số chu kỳ kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2006-2010. Quá trình phục hồi ra khỏi thời kỳ thu hẹp được xác nhận bằng việc nền kinh tế đã tăng trưởng ngày một cao trong ba quý liên tiếp kể từ điểm đáy, tiêu chí để nhận biết một thời kỳ mở rộng trong một chu kỳ kinh tế (Zhang & Zhuang, 2002). Căn cứ vào tiêu chí này, chúng ta có thể khẳng định nền kinh tế Việt Nam đã vượt qua thời kỳ thu hẹp với quý I/2009 là điểm đáy, sau đó thoát đáy vượt dốc đi lên trong 3 quý kế tiếp của năm 2009, và tiếp tục phục hồi ở mức khá cao trong năm 2010.

Hình 1. Phân tích chu kỳ kinh tế, 2006-2010



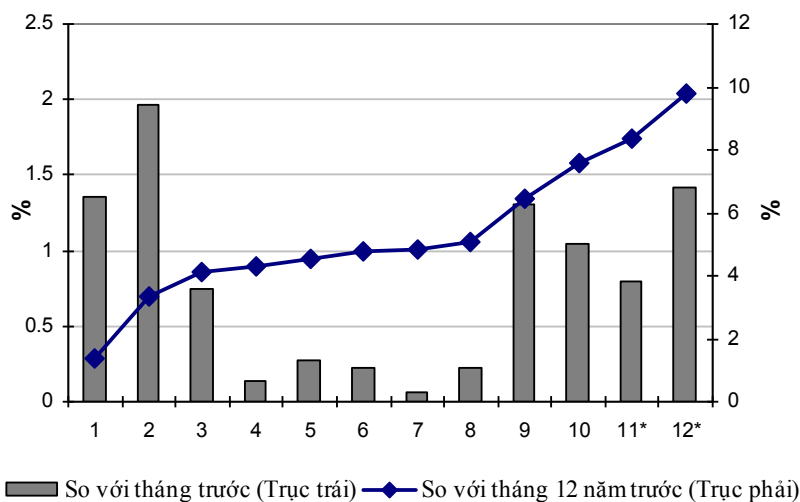
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010) và tính toán của nhóm tác giả.

Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010 không chỉ tiếp tục xu hướng phục hồi của năm 2009 mà còn có mức tăng trưởng khá cao trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vẫn tăng trưởng chậm sau khủng hoảng. Ước tính cả năm thì khu vực nông nghiệp tăng trên 3%, công nghiệp và xây dựng tăng 7,6%, dịch vụ tăng 7,5%. Tốc độ tăng GDP quý I đạt 5,83%, quý II đạt 6,40% và đến quý III đạt 7,16%. Dự kiến cả năm 2010, tốc độ tăng GDP của toàn nền kinh tế khoảng 6,7%, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 6,5% và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng 5,32% của năm 2009. Kết quả này góp phần đưa mức tăng GDP bình quân trong giai đoạn 2006-2010 đạt khoảng 7%/năm. Tốc độ tăng trưởng tuy khá cao nhưng chất lượng tăng trưởng vẫn thấp, bằng chứng là hệ số ICOR không ngừng tăng lên (xem Đỗ Văn Huân, 2010). Vấn đề đặt ra là hệ số ICOR của khu vực DNNN vẫn cao nhất, làm giảm hiệu quả đầu tư của toàn nền kinh tế. Mặt khác, hệ số giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất công nghiệp tiếp tục giảm từ 0,62 trong năm 2008 xuống 0,53 trong năm 2009 và năm 2010 dự kiến chỉ còn 0,43. Điều này cho thấy tốc độ tăng giá trị gia tăng không tương xứng với tốc độ tăng qui mô sản xuất, và vì thế chất lượng tăng trưởng chưa được cải thiện.

Lạm phát và giá cả

Kiểm chế và kiểm soát lạm phát đã trở thành trọng tâm trong việc ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam nhiều năm qua. Tuy vậy, lạm phát trong năm 2010 vẫn trở thành ‘cái bóng’ đi theo tăng trưởng khi mà tăng trưởng đạt mức khá cao từ Quý 1 đến nay thì CPI cũng tăng cao trở lại. Dự kiến CPI năm nay khoảng 10% (ADB, 2010a). Hơn nữa, diễn biến CPI các tháng lại không ổn định (xem Hình 2). Mức tăng bình quân CPI ở quý I là 1,35%/tháng, trong đó tháng 2 tăng tới 1,96% so với tháng 1. Quý II, tốc độ tăng bình quân CPI giảm còn 0,21%/tháng. Đến quý III là 0,53%/tháng, trong đó riêng tháng 9 tăng đột biến tới 1,31%, còn tháng 10 có mức tăng rất cao (1,05%) so với tháng 10 nhiều năm qua. Trong những năm trước đây, giá cả thường tăng cao trong hai tháng đầu năm, giảm vào tháng 3 (sau dịp Tết cổ truyền), rồi tăng nhẹ từ tháng 4 đến tháng 11 và đạt mức tăng đỉnh điểm vào tháng 12. Như vậy, “tính quy luật” của diễn biến CPI hàng tháng đã bị phá vỡ trong năm 2010. Điều này càng khẳng định rằng lạm phát luôn là ẩn số không dễ dự đoán.

Hình 2. Diễn biến lạm phát hàng tháng năm 2010



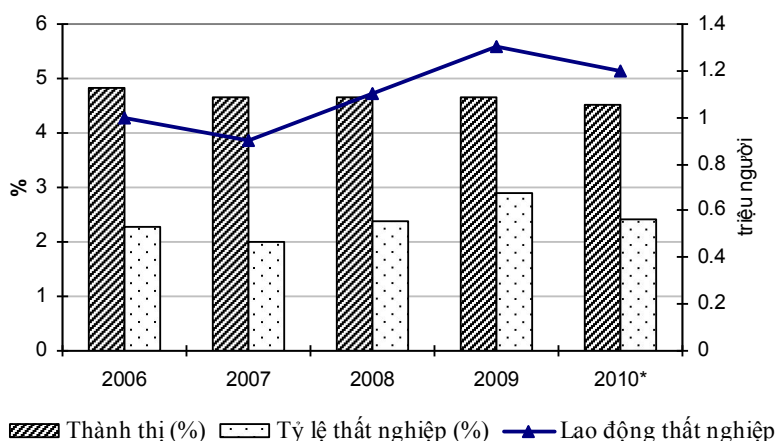
Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2010).

Lạm phát năm 2010 là chỉ số kinh tế vĩ mô duy nhất không đạt so với mục tiêu đề ra là kiểm chế lạm phát dưới hoặc bằng 7%. Tốc độ tăng giá này có một phần do tác động từ ‘độ trễ’ của việc thực thi gói chính sách kích cầu năm 2009. Mặt khác, chi tiêu công nhiều khiến cung tiền cho nền kinh tế tăng, dù rằng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán chỉ tăng ở mức vừa phải trong năm 2010. Việc hàng hoá nguyên liệu và thực phẩm trên thế giới tăng cũng kéo theo sự tăng giá của hàng hóa trong nước. Ngoài ra, sự mất giá của đồng nội tệ cũng gián tiếp góp phần làm tăng CPI cùng lúc với giá vàng tăng cao và biến động khó lường. Trong bối cảnh phức tạp của nền kinh tế, việc giữ được lạm phát năm 2010 dưới 2 con số sẽ là một thành công nhưng không phải dễ dàng.

Cung và cầu lao động

Lực lượng lao động cả nước năm 2010 ước tính là 50,1 triệu người trong tổng số 56,37 triệu người trong độ tuổi lao động. Cả nước có khoảng 48,9 triệu người có việc làm và 1,2 triệu người thất nghiệp (xem Hình 3). Như vậy, ước tính tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2010 giảm xuống 2,4% từ mức 2,9% của năm 2009. Khu vực thành thị có khoảng 0,82 triệu người thất nghiệp, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp năm 2010 ở khu vực thành thị là 4,52%. Những con số này cho thấy phần lớn lực lượng lao động có việc làm và thất nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Tuy nhiên, tình trạng thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi còn cao (4,31%), trong đó khu vực thành thị là 1,95% và khu vực nông thôn lên đến 5,24%.

Hình 3. Diễn biến tình hình thất nghiệp, 2006-2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010) và ADB (2010b).

Ước tính cả năm tạo được hơn 1,605 triệu việc làm mới và đạt chỉ tiêu đề ra. Nếu tính cả con số gần một triệu người gia nhập lực lượng lao động trong năm 2010 trên cả nước thì tổng số việc làm trong nền kinh tế năm nay thậm chí còn tăng cao hơn. Đào tạo nghề cho trên 1,7 triệu người, góp phần làm tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, nhưng dự kiến đến cuối năm 2010 thì mới chỉ đạt khoảng 40% tổng số lao động đang làm việc¹. Vì vậy, phần lớn lao động làm việc trong nền kinh tế vẫn là lao động giản đơn. Điều này cho thấy vấn đề đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang được đặt ra hết sức cấp bách cho Việt Nam nếu muốn nâng cao chất lượng tăng trưởng trong tương lai.

Cán cân thương mại

Một kết quả rất tích cực là tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010 có khả năng đạt khoảng 69 tỷ USD, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2009 (xem Bảng 1) và gấp hơn 3 lần so với kế hoạch đề ra (6%). Đây là yếu tố quan trọng góp phần đưa nhập siêu xuống mức khoảng gần 18% kim ngạch xuất khẩu năm nay. Cũng nhờ kết quả này mà cán cân thanh toán quốc tế cả năm ước tính thâm hụt khoảng 4 tỷ USD, chưa bằng một nửa so với mức thâm hụt của năm 2009. Tổng kim ngạch nhập khẩu cả năm ước đạt khoảng 81,5 tỷ USD, tăng 16,5% so với năm trước. Ở một góc nhìn tích cực, chúng ta thấy nhập khẩu tăng là dấu hiệu tốt của hoạt động sản xuất đang ở vào giai đoạn phục hồi trở lại.

Bảng 1. Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, 2006-2010

	2006	2007	2008	2009	2010*
Xuất khẩu (tỷ USD)	39,8	48,6	62,7	57,1	69,0
- % tăng	22,7	21,9	29,1	- 8,9	20,8
Nhập khẩu (tỷ USD)	44,9	62,8	80,7	69,9	81,5
- % tăng	22,1	39,8	28,6	-13,3	16,5
Cán cân thương mại	- 5,1	-14,2	-18,0	-12,8	-12,5

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2010).

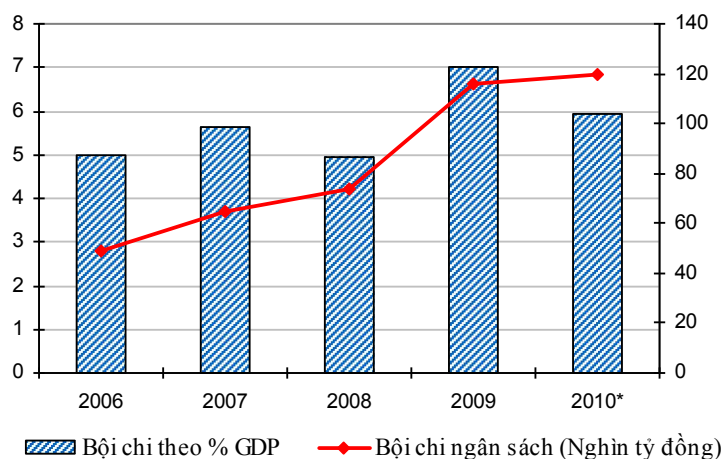
Mặc dù mức độ gia tăng nhập khẩu thấp hơn mức độ gia tăng xuất khẩu nhưng nhập siêu năm 2010 chỉ giảm khoảng 2,3% so với năm 2009. Hơn nữa, nhập siêu tuy đạt mục tiêu dưới mức 20% kim ngạch xuất

khẩu và tiếp tục được kiểm soát trong ngưỡng an toàn, nhưng con số tuyệt đối dự kiến tới 12,5 tỷ USD là vẫn ở mức rất cao trong 4 năm liên tiếp. Nếu loại trừ việc tái xuất vàng và xuất khẩu đá quý thì nhập siêu năm nay vẫn trên 22%. Đây là yếu tố chính làm cán cân vãng lai thâm hụt khoảng 10% so với GDP. Tỷ lệ này là đáng quan ngại bởi vì khi tỷ lệ thâm hụt cán cân vãng lai chỉ khoảng 8% GDP là đã ảnh hưởng đến cân đối vĩ mô của một quốc gia (IMF, 1996).

Cán cân ngân sách

Tổng thu NSNN năm 2010 ước đạt 520.100 tỷ đồng, vượt 12,7% (tương đương khoảng 58.600 tỷ đồng) so với dự toán và tăng 17,6% so với thực hiện năm 2009. Tổng chi NSNN ước đạt 636.197 tỷ đồng, vượt 9,3% (53.997 tỷ đồng) so với dự toán. Mặc dù tổng thu ngân sách tăng, góp phần đưa mức bội chi ngân sách năm 2010 xuống thấp hơn kế hoạch đề ra là 6,2% GDP, nhưng ước tính bội chi ngân sách cả năm vẫn ở mức 5,95% (xem Hình 4). Khoản chi lớn nhất là chi cho đầu tư phát triển đã tăng ở mức rất cao, tương ứng gần 15,5% so với dự toán. Vì thế, bội chi ngân sách năm nay tiếp tục ở mức cao và có thể kéo dài sang những năm tiếp theo, chủ yếu do Chính phủ tiếp tục áp dụng chính sách tài khóa nới lỏng để hỗ trợ tăng trưởng.

Hình 4. Bội chi ngân sách, 2006-2010



Nguồn: Bộ Tài Chính (2010).

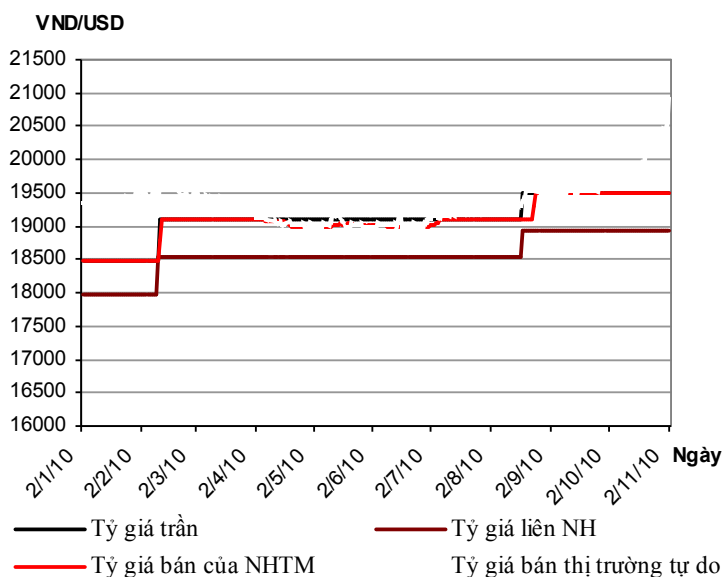
Với mức bội chi trên, tính đến hết năm 2010, dư nợ Chính phủ ước tương đương 44,5% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 42,2% GDP, trong khi dư nợ công của toàn nền kinh tế đã xấp xỉ 56,7% GDP² (tăng nhanh từ mức 52,6% GDP của năm 2009). Như vậy, nợ công năm nay tăng cao hơn nhiều so với năm trước, giai đoạn mà Chính phủ phải tăng nhiều chi tiêu công để kích thích nền kinh tế vượt qua suy thoái. Điều đáng lưu ý là nợ công tăng nhanh nhưng hiệu quả sử dụng vốn vay lại chưa được đánh giá cao, trong khi xu thế được vay nợ trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi đang giảm dần bởi vì Việt Nam đã là quốc gia có thu nhập trung bình. Hơn nữa, dư nợ công đang ở mức cao và sắp tiến đến ngưỡng an toàn cho phép (theo tiêu chuẩn Việt Nam là 60% GDP), điều này cảnh báo rằng an ninh tài chính quốc gia có nguy cơ sắp vượt ngưỡng.

Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối

Việc giữ tỷ giá ổn định là cần thiết để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, theo đuổi mục tiêu kiểm soát lạm phát. Diễn biến tỷ giá VND/USD trong năm 2010 được thể hiện ở Hình 5. Trong suốt quý I, chênh lệch tỷ giá giữa thị trường tự do và chính thức lên đến trên 200 VND/USD. Ngày 10/2/2010, NHNN điều chỉnh tỷ giá từ 17.961 lên 18.544 VND/USD, tăng 3,36%. Sức ép tỷ giá dịu bớt và thậm chí từ nửa cuối quý II trở đi thì tỷ giá thị trường tự do liên tục thấp hơn thị trường chính thức. Hiện tượng bất thường này phản ánh chênh lệch cao giữa lãi suất cho vay bằng VND và USD đã tạo ra lượng cung ảo rất lớn trên thị trường. Sau hơn 2 tháng xoay quanh mức dưới 19.000 VND/USD, từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8 thì tỷ giá thị trường tự do liên tiếp tăng còn tỷ giá thị trường chính thức luôn kịch trần biên độ. Trước áp lực mất giá VND, NHNN điều chỉnh tăng tỷ giá gần 2,1%, từ 18.544 lên mức 18.932 VND/USD kể từ ngày 18/8

/2010. Nhưng từ giữa tháng 10, tỷ giá thị trường tự do lại liên tục bứt phá lên cao, bỏ xa tỷ giá chính thức, có lúc lên tới 21.000 VND/USD. Tình hình diễn ra tương tự ngay trên thị trường chính thức, khi tỷ giá luôn ở mức kịch trần 19.500 VND/USD.

Hình 5. Diễn biến tỷ giá VND/USD năm 2010



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2010).

Biến động mạnh của tỷ giá VND/USD và việc NHNN điều chỉnh tỷ giá phản ánh tình trạng căng thẳng cung cầu trên thị trường ngoại hối. Kể từ tháng 11/2009 đến nay, NHNN đã ba lần điều chỉnh tỷ giá chính thức với mức tăng gần 8,57%. Vấn đề đặt ra là tỷ giá ở Việt Nam lại tăng cao trong khi giá trị đồng USD đang giảm trên thị trường thế giới. Bên cạnh sự méo mó cung cầu cục bộ do chính sách lãi suất, chuyển động trái chiều này chủ yếu bắt nguồn từ sự mất cân đối ngoại tệ do thâm hụt thương mại cao và kéo dài dẫn đến cán cân thanh toán thường xuyên thâm hụt. Sự tăng trưởng cao của tín dụng trong nhiều năm để đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao cũng làm cho VND giảm giá so với USD. Mặt khác, VND bị định giá quá cao so với giá trị thực ngay trong tương quan tỷ giá với USD bởi lẽ trong giai đoạn 2007-2009 thì lạm phát của Mỹ chỉ gần 20% còn lạm phát của Việt Nam lên đến 42%. Ngoài ra, sức ép tỷ giá trên thị trường còn xuất phát từ áp lực tín dụng bằng ngoại tệ, tình trạng đô la hóa, và tâm lý kỳ vọng của người dân. Những động thái giảm lãi suất tiền đồng cũng làm cho uy tín VND bị giảm đáng kể, nhất là trong bối cảnh việc kiềm chế lạm phát không đạt mục tiêu đề ra.

2. Viễn cảnh nền kinh tế Việt Nam từ năm 2011 trở đi và những bất ổn vĩ mô đặc thù

Viễn cảnh

Những phân tích trên đây cho thấy nền kinh tế Việt Nam đã thoát khỏi thời kỳ thu hẹp (suy giảm) và bước vào giai đoạn phục hồi. Năm 2011, nền kinh tế nước ta tiếp tục đón nhận những tác động tích cực từ xu thế phục hồi của kinh tế thế giới. Nhiều yếu tố nền tảng của nền kinh tế được dự báo sẽ cải thiện nhiều trong năm 2011 mà đáng kể nhất là sự gia tăng của hai thành phần trong tổng cầu là đầu tư tư nhân và tiêu dùng nội địa (EIU 2010, ADB 2010c). Bên cạnh đó, xuất khẩu sẽ tăng trưởng khá cao nhờ sự mạnh lên của nhu cầu bên ngoài (ADB, 2010c). Hơn nữa, dòng vốn đổ vào Việt Nam cũng sẽ tăng lên và ổn định hơn do các điều kiện tài chính toàn cầu được cải thiện và lòng tin của các nhà đầu tư được củng cố (ADB, 2010a). Những tín hiệu lạc quan này hứa hẹn nền kinh tế nước ta sẽ hướng tới một thời kỳ tăng trưởng cao hơn kể từ năm 2011 trở đi.

Những bất ổn vĩ mô đặc thù

Cần thừa nhận rằng kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn đối diện với những bất ổn đặc thù mặc dù đã vượt qua nhiều thử thách trong thời kỳ suy giảm cũng như giai đoạn phục hồi tăng trưởng trong năm 2010.

Những bất ổn vĩ mô đặc thù này không chỉ cản trở tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, mà còn làm xói mòn sự tăng trưởng bền vững trong trung hạn, và có thể làm suy yếu tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn.

Thứ nhất, lạm phát liên tục ở mức cao so với mặt bằng chung của khu vực và thế giới trong nhiều năm qua. Với mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức cao, việc kiểm chế lạm phát trở nên rất khó khăn. Nhu cầu tín dụng và đầu tư công luôn luôn cao nên lạm phát rất khó kiểm chế ở mức thấp. Nền kinh tế nước ta là một nền kinh tế nhỏ và có độ mở cao nên không tránh khỏi nhập khẩu lạm phát ở mức cao khi giá cả trên thị trường thế giới tăng liên tục còn đồng nội tệ lại mất giá. Lạm phát liên tục tăng cao trong những năm qua do áp lực giá cả trên thị trường thế giới cộng hưởng với những yếu tố trong nước nên giá tiêu dùng sẽ chịu nhiều sức ép trong năm 2011. Dự báo nền kinh tế Việt Nam trong năm 2011 sẽ ổn định hơn nhưng dự kiến lạm phát vẫn khoảng 7%, dù rằng mục tiêu này khó mà đạt được sau khi lạm phát đã được kiểm chế quá mức trong năm 2010. Lạm phát cao kéo dài trong nhiều năm chắc chắn để lại nhiều hệ lụy cho nền kinh tế, ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng trong xã hội.

Thứ hai, nhập siêu luôn ở mức rất cao trong nhiều năm qua làm mất cân đối nghiêm trọng cán cân vãng lai, cán cân thanh toán, bào mòn dự trữ ngoại tệ và gây sức ép phá giá đồng nội tệ. Tỷ lệ tiết kiệm nội địa của Việt Nam chỉ khoảng 27% GDP trong khi tổng mức đầu tư toàn xã hội mỗi năm hơn 41% GDP (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010). Chênh lệch lớn giữa tiết kiệm và đầu tư dẫn đến – tự thân nó – thâm hụt cán cân vãng lai cao tương ứng, trong đó thâm hụt thương mại chiếm phần chủ yếu. Trong bối cảnh dự trữ ngoại hối còn mỏng, nợ nước ngoài của quốc gia tiếp tục tăng và tỷ lệ lạm phát lại cao, việc nhập siêu triền miên làm cho cán cân vãng lai thâm hụt cao và kéo dài, sẽ tiếp tục làm mất giá đồng nội tệ, gia tăng áp lực lên thị trường ngoại hối và tỷ giá. Tuy nhiên, việc phá giá nếu diễn ra thường xuyên sẽ khiến cho người dân mất niềm tin vào đồng nội tệ, giá cả trong nước sẽ có xu hướng tăng, lạm phát tăng và gây bất ổn kinh tế vĩ mô.

Thứ ba, nợ công tăng nhanh trong bối cảnh thâm hụt ngân sách đã trở thành kinh niên. Khi mà tiết kiệm nội địa chỉ tài trợ được một phần nguồn vốn đầu tư (chênh lệch giữa tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ tiết kiệm nội địa trên GDP lên đến 14%), thì nền kinh tế Việt Nam cần có nguồn vốn bổ sung rất lớn để đạt được tỷ lệ cao về vốn đầu tư thực hiện so với GDP. Bên cạnh việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, Chính phủ buộc phải đi vay rất nhiều để bổ sung phần chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư. Do đó, với nhu cầu tiếp tục tăng chi đầu tư công cho phát triển thì nợ công của Việt Nam có thể sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới. Đây là vấn đề rất đáng quan ngại bởi vì thâm hụt ngân sách của nước ta đã luôn ở mức trên 5% GDP từ nhiều năm qua. Hệ quả là chỉ số dư nợ công của toàn nền kinh tế trên GDP rất có nguy cơ vượt ngưỡng an toàn trong trung hạn và sẽ gây rủi ro cho an ninh tài chính quốc gia.

Những bất ổn vĩ mô đặc thù này bắt nguồn từ những hạn chế nội tại đã tích tụ trong nhiều năm của mô hình tăng trưởng. Việt Nam đã theo đuổi mô hình tăng trưởng dựa trên gia tăng lượng các yếu tố đầu vào – chủ yếu là tăng vốn đầu tư – còn sự đóng góp của chất lượng nguồn nhân lực và yếu tố năng suất vào tăng trưởng vẫn thấp. Sự mở rộng tín dụng và gia tăng đầu tư công khiến Việt Nam phải đánh đổi lạm phát cao để đạt chỉ tiêu tăng trưởng. Chất lượng nguồn nhân lực thấp khiến cho việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ rất khó khăn, vì thế nền sản xuất phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu và thiết bị nhập khẩu; thêm vào đó, năng suất thấp thì tích lũy nội bộ của nền kinh tế thấp, dẫn đến chênh lệch lớn giữa tiết kiệm và đầu tư, do vậy nhập siêu tất yếu phát sinh. Sự gia tăng đầu tư công thông qua khu vực DNNN hoạt động còn dàn trải và hiệu quả đầu tư thấp khiến cho thâm hụt ngân sách trở thành kinh niên, tỷ lệ vay nợ tăng và nợ công tăng mạnh. Các yếu tố này có thể tiếp tục gây ra ba bất ổn vĩ mô lớn là lạm phát, nhập siêu và nợ công trong những năm tới nếu không có các chính sách vĩ mô nhất quán. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn cần được duy trì cùng với việc ổn định kinh tế vĩ mô nhằm đạt được sự tăng trưởng trong dài hạn. Đồng thời, để ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng thì phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

3. Khuyến nghị chính sách

Việt Nam không nên chạy theo chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình tăng trưởng cũ vốn dĩ đã gây ra những bất ổn vĩ mô đặc thù bởi vì đó là sự tăng trưởng mang tính ngắn hạn và thiếu bền vững. Trong những năm tới, cần chấp nhận duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức vừa phải để tập trung xây dựng

nền tảng cho ổn định kinh tế vĩ mô nhằm đạt được sự tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Vì thế, trong năm 2011 và những năm tiếp theo cần xem ổn định kinh tế vĩ mô là mục tiêu ưu tiên, duy trì tăng trưởng kinh tế, đồng thời phải từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Dù biết rằng các bất ổn vĩ mô đặc thù bắt nguồn từ những hạn chế nội tại của mô hình tăng trưởng, nhưng việc chuyển đổi mô hình là cả một quá trình lâu dài và liên tục. Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng trong năm 2011 và những năm tiếp theo cần lưu ý những vấn đề chính sách sau đây:

Chính sách tiền tệ cần ưu tiên cho mục tiêu kiềm chế lạm phát ở mức thấp và ổn định, phần dư địa chính sách còn lại mới dành cho hỗ trợ tăng trưởng. Vì vậy, lượng tiền cung ứng phải ở mức hợp lý và linh hoạt theo từng thời đoạn để không đẩy lạm phát lên nhưng vẫn đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp và khả năng thanh khoản của nền kinh tế. Chính sách tiền tệ cần được thực hiện theo một nguyên tắc nhất quán nhằm ổn định yếu tố tâm lý của người dân, ví dụ như lãi suất danh nghĩa tiến tới thỏa thuận nhưng theo nguyên tắc có thể dự báo được khi có biến động lạm phát. Tính nhất quán của các động thái chính sách, thông tin minh bạch và chính xác, sự nhạy cảm và kịp thời trong điều hành chính sách sẽ mang lại niềm tin cho thị trường. Hoạt động của NHNN cần được tách khỏi ảnh hưởng trực tiếp của Chính phủ, để NHNN chủ động trong việc ấn định chính sách, giúp NHNN có mục tiêu rõ ràng và điều hành hiệu quả hơn trong quá trình ổn định kinh tế vĩ mô.

Chính sách tiền tệ khó mà đạt được mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô nếu chính sách tài khóa vẫn tiếp tục nới lỏng nhiều. Vì vậy, chính sách tài khóa phải đưa ra thông điệp quả quyết rằng thâm hụt ngân sách và nợ công sẽ giảm. Kỷ luật tài khóa cần được tăng cường mà cụ thể là các kế hoạch thu chi ngân sách phải tỏ rõ nỗ lực giảm thâm hụt ngân sách và nợ công. Các biện pháp cần chú trọng là rà soát các khoản thu chi ngân sách; đồng thời, cơ cấu lại chi đầu tư phát triển, tập trung vào lĩnh vực, dự án thiết thực, có hiệu quả cao và độ trễ đầu tư thấp, nhằm giảm thâm hụt ngân sách nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng. Nguyên tắc là việc thực thi chính sách tài khóa nới lỏng cần hạn chế hiện tượng ‘lấn át’ khu vực tư nhân; trái lại, chi đầu tư công phải tạo ra tác động ‘lan tỏa’ để kích thích các nguồn vốn đầu tư trong xã hội và từ nước ngoài. Mặt khác, Chính phủ cần kiên quyết rút khỏi việc chỉ định các khoản vay trong nước hay đứng ra bảo lãnh những khoản vay nước ngoài của các tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước.

Năm 2011 phải là năm khởi đầu cho một sự chuyển đổi dứt khoát về mô hình tăng trưởng khi Việt Nam bước vào giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm (2011-2015) và chiến lược phát triển giai đoạn 10 năm (2011-2020). Sự chuyển đổi dứt khoát sẽ mở ra cơ hội cho Việt Nam giải quyết những căn nguyên sâu xa của các bất ổn vĩ mô đặc thù. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần đi theo hướng nâng cao chất lượng của nền kinh tế và dựa trên bốn trụ cột: tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến có giá trị gia tăng cao, phát triển công nghiệp phụ trợ, thúc đẩy đổi mới công nghệ, và thu hẹp khu vực DNNN. Một khu vực DNNN tinh gọn và một khu vực tư nhân - nước ngoài dự phần lớn hơn vào nền kinh tế, đặc biệt là tham gia đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội, sẽ giúp nâng cao hiệu quả đầu tư của toàn nền kinh tế và loại trừ hiện tượng đầu tư quá mức từ ngân sách. Theo đó, có nhiều hệ quả có lợi sẽ đến, như giải tỏa áp lực lạm phát cao, giảm bớt thâm hụt ngân sách, giảm trừ rủi ro nợ công, cải thiện sự mất cân đối tiết kiệm - đầu tư và nhờ đó giảm đi thâm hụt cán cân vãng lai. Dĩ nhiên, cùng với việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng thì trong năm 2011 và các năm tiếp theo phải tháo gỡ các nút thắt về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và thể chế để Việt Nam hiện thực hoá được các tiềm năng và cất cánh.

^{1,2} Xem *Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế, xã hội năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011* (do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XII, ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Tài liệu tham khảo

1. ADB (2010a), *Report: Asian Development Outlook 2010 - Viet Nam*, 231-235, Hanoi, April 13, 2010.
2. ADB (2010b), *Key Indicators for Asia and the Pacific 2010*, [<http://www.adb.org/statistics/>], ngày truy cập: 15/10/2010].

3. ADB (2010c), *Report: Asian Development Outlook 2010 Update - Viet Nam*, 167-171, Hanoi, September 28, 2010.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010). *Một số chỉ tiêu tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và dự kiến kế hoạch năm 2011*, Hà Nội, Tháng 10 năm 2010.
5. Bộ Tài chính (2010), *Số liệu công khai ngân sách*, [http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1351583, ngày truy cập: 15/10/2010].
6. Đỗ Văn Huân (2010), “Về mục tiêu đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp”, *Kinh tế và Dự báo* 20, 15-16, Hà Nội, Tháng 10 năm 2010.
7. EIU (2010), *Country Report July 2010 - Vietnam*, The Economist Intelligence Unit Limited.
8. IMF (1996), *Balance of Payments Textbook*, Washington D.C.
9. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông báo tỷ giá*, [<http://www.sbv.gov.vn/wps/portal/vn>, ngày truy cập: 20/10/2010]
10. Tổng cục Thống kê (2010), *Báo cáo kinh tế - xã hội hàng tháng*, [<http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>, ngày truy cập: 3/11/2010]
11. Zhang, W., Zhuang, J. (2002), “Leading indicators of business cycles in Malaysia and the Philippines”, *Asian Development Bank*, Working Paper No. 32.